

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY CP VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST
VÀ CÔNG TY CON
25 PASTEUR, P. NGUYỄN THÁI BÌNH, QUẬN 1, TP. HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV

NĂM 2013

BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ IV/2013

Đơn vị tính : VND

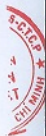
CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	số quý này (năm nay)	số quý này (năm trước)	số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2			4	4
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	1	16,123,496,539	16,758,793,791	76,959,821,983	83,082,146,076
1. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp DV	10	16,123,496,539	16,758,793,791	76,959,821,983	83,082,146,076
2. Giá vốn hàng bán	11	15,046,452,034	17,198,804,270	71,370,613,168	78,130,354,622
3. Lợi nhuận gộp về hàng bán & cung cấp DV	20	1,077,044,505	(440,010,479)	5,589,208,815	4,951,791,454
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24,377,808	144,933,858	499,740,019	1,541,053,535
5. Chi phí tài chính	22	246,365,543	352,794,100	1,185,379,955	1,578,570,874
Trong đó: lãi vay phải trả	23	241,341,953	339,000,000	1,170,952,565	1,551,208,561
6. Chi phí bán hàng	24	90,895,025	72,043,388	227,222,553	574,662,986
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,621,194,898	12,907,591,646	10,875,655,658	32,022,021,761
8. Lợi tức thuần từ hoạt động KD	30	(2,857,033,153)	(13,627,505,755)	(6,199,309,332)	(27,682,410,632)
9. Thu nhập khác	31	161,759,833	5,988,812,481	1,481,280,986	10,577,260,143
10. Chi phí khác	32	9,650,769	4,263,901,935	807,767,445	4,925,034,579
11. Lợi nhuận khác	40	152,109,064	1,724,910,546	673,513,541	5,652,225,564
12. Tổng lợi tức trước thuế	50	(2,704,924,089)	(11,902,595,209)	(5,525,795,791)	(22,030,185,068)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

999
GTY
HVN
CHUY
I GO
JURY
IP.H

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100		37,809,541,049	45,709,248,875
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,513,169,189	9,782,714,864
1. Tiền	111	I.1	1,513,169,189	9,282,714,864
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn h	129		0	
III. Các khoản phải thu	130	0	32,202,460,433	30,226,425,347
1. Phải thu của khách hàng	131		18,625,639,766	18,688,765,513
2. Trả trước cho người bán	132		3,487,211,113	3,111,751,602
3. Phải thu nội bộ	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	138	I.3	21,878,702,238	20,215,000,916
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(11,789,092,684)	(11,789,092,684)
IV. Hàng tồn kho	140		505,982,123	515,890,313
1. Hàng hóa tồn kho	141	I.3	601,267,945	611,176,135
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(95,285,822)	(95,285,822)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,587,929,304	5,184,218,351
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	I.4	890,945,709	455,307,241
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		45,099,144	45,099,144
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	I.5	299,570,747	161,399,252
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	I.6	2,352,313,704	4,522,412,714
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+2	200		53,025,728,822	56,648,391,233



Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		44,004,875,584	48,680,971,198
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.8	29,565,330,131	34,719,062,108
- Nguyên giá	222		54,611,190,470	56,154,139,859
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25,045,860,339)	(21,435,077,751)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		13,750,000,000	13,750,000,000
- Nguyên giá	228		13,750,000,000	13,750,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		689,545,453	211,909,090
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	1.7	5,257,163,112	5,257,163,112
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	
3. Đầu tư dài hạn khác	258		11,053,163,112	11,053,163,112
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(5,796,000,000)	(5,796,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,763,690,126	2,710,256,923
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		411,262,657	751,097,900
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		678,602,395	674,583,949
3. Tài sản dài hạn khác	268	1.9	2,673,825,074	1,284,575,074
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		90,835,269,871	102,357,640,108

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NGUỒN VỐN			0	
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		26,893,032,010	32,898,039,968
I. Nợ ngắn hạn	310		18,290,520,802	24,413,856,184
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		887,400,000	2,491,513,040
2. Phải trả người bán	312		3,138,293,684	96,069,024
3. Người mua trả tiền trước	313		568,258,092	4,484,290,959
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	I.10	694,048,499	1,335,596,521
5. Phải trả người lao động	315		1,493,515,723	1,425,988,433
6. Chi phí phải trả	316	I.11	2,951,058,568	3,316,308,728
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	I.12	8,557,946,236	11,264,089,479
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		0	
II. Nợ dài hạn	330		8,602,511,208	8,484,183,784
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	
3. Phải trả dài hạn khác	333	I.13	2,085,699,350	1,443,699,350
4. Vay và nợ dài hạn	334		6,508,486,960	6,508,486,960
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		8,324,898	531,997,474
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	I.14	63,942,237,861	69,459,600,140
I. Vốn chủ sở hữu	410		63,942,237,861	69,459,600,140
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	



Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,052,178,753	2,052,178,753
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		0	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(18,109,940,892)	(12,592,578,613)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		90,835,269,871	102,357,640,108

Kế toán Trưởng



HUỲNH THANH DIỄM TRANG



Tổng Giám Đốc

DƯ HỮU DANH

199
TƯ
LÀM
HUYỆ
GỖ
RIS
HO

BẢNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý IV/2013***Đơn vị tính : VND*

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế Quý IV/2013	Lũy kế Quý IV/2012
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(5,525,795,791)	(22,030,185,068)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	4,814,849,484	5,585,153,485
Các khoản dự phòng	03		17,305,096,167
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(860,665,342)	(1,300,392,332)
Chi phí lãi vay	06	1,170,952,565	1,551,208,561
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLD	08	(400,659,084)	1,110,880,813
Tăng giảm các khoản phải thu	09	2,057,069,155	(16,005,366,625)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(9,908,190)	413,025,532
Tăng giảm các khoản phải trả	11	(10,119,312,805)	6,335,629,888
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(95,803,225)	3,275,022,764
Tiền lãi vay đã trả	13	(1,170,952,565)	(1,524,958,561)
Tiền thuế TNDN đã nộp	14	(140,317,501)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1,041,000,000	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(387,250,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	(9,226,134,215)	(6,395,766,189)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,062,183,354)	(24,565,454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,519,031,875	3,930,454,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác	25		(3,000,000,000)
6. Tiền thu góp vốn vào các đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	499,740,019	1,385,013,535
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	956,588,540	2,290,902,626
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các Chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32		

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế Quý IV/2013	Lũy kế Quý IV/2012
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,095,973,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	40	0	(2,095,973,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 +30 +40)	50	(8,269,545,675)	(6,200,837,063)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9,782,714,864	15,983,551,927
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 +60+61)	70	1,513,169,189	9,782,714,864

Kế Toán Trưởng



HUỖNH THANH DIỄM TRANG

Tp.HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2014



Trưởng Giám Đốc



DƯ HỮU DANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2013

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/2013

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	299,843,973	751,225,346
Tiền gửi ngân hàng	1,213,325,216	8,531,489,518
Các khoản tương đương tiền (*)		500,000,000
Cộng	1,513,169,189	9,782,714,864

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng (*)	18,625,639,766	18,688,765,513
Trả trước cho người bán	3,487,211,113	3,111,751,602
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (***)	(11,789,092,684)	(11,789,092,684)
Các khoản phải thu khác (**)	21,878,702,238	20,215,000,916
Cộng	32,202,460,433	30,226,425,347

(*) Các khoản phải thu khách hàng chi tiết như sau:

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Cty Điện Lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	986,783,900	1,105,146,400
Công ty BP	102,267,840	201,135,000
Cty TNHH MTV TM DL Sài Gòn	984,873,234	1,460,680,403
Công ty CP Đầu tư và PT An Thiện Nhân	9,727,015,124	9,494,197,091
Ngân hàng ANZ	236,190,000	87,640,000
Cty CP VN Việt Nhật	278,036,475	368,098,475
Cty TNHH XD TM Ngọc Linh	24,900,000	36,900,000
Các khoản phải thu khách hàng khác	6,285,573,193	5,934,968,144
Cộng	18,625,639,766	18,688,765,513

(**) Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư tài chính Đất Việt	12,118,243,735	10,618,833,885
Công ty CP KD và PTN An Nghiệp Phát	2,762,225,940	2,762,225,940
Công ty CP Đầu tư và PT An Thiện Nhân	45,600,000	45,600,000
Công ty TNHH Sắt Thép Vinh Đa	370,000,000	370,000,000
Công ty TNHH MTV TMDL Sài Gòn	1,065,875,721	221,871,201
CN Công ty CP VC Sài Gòn Tourist tại HN	513,321,396	513,321,396
BHXX, BHYT, BHTN phải thu của tài xế taxi	349,711,674	265,296,692
Pacific Airline về tiền vé máy bay	3,347,996	23,618,545
Doanh thu chưa thực hiện	8,324,898	531,997,474
Phải thu khác	4,642,050,878	4,862,235,783
Cộng	21,878,702,238	20,215,000,916

(***) Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP KD và PTN An Nghiệp Phát	1,381,112,970	1,381,112,970
Công ty CP Đầu tư và PT An Thiện Nhân	8,340,639,838	8,340,639,838
Cty XNK Việt Tiếp	1,404,604,416	1,600,615,657
Cty CP VN Việt Nhật	278,036,475	278,036,475
Cty TNHH XD TM Ngọc Linh	36,900,000	36,900,000
Dự phòng các khoản phải thu của các Cty khác	347,798,985	151,787,744
Cộng	11,789,092,684	11,789,092,684

3. Hàng tồn kho :

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	437,197,746	451,737,945
Công cụ, dụng cụ	32,910,853	27,275,353
Hàng hóa	131,159,346	132,162,837
Cộng	601,267,945	611,176,135
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(95,285,822)	(95,285,822)
Cộng	505,982,123	515,890,313

4. Chi phí trả trước ngắn hạn:

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	350,672,342	54,300,543
Chi phí chờ kết chuyển	540,273,367	401,006,698
Cộng	890,945,709	455,307,241

5. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước:

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	45,099,144	45,099,144
Thuế thu nhập cá nhân	91,076,025	17,311,910
Thuế thu nhập doanh nghiệp	208,494,722	144,087,342
Cộng	344,669,891	206,498,396

6. Tài sản ngắn hạn khác:

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	1,530,000,304	2,676,599,314
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	822,313,400	1,845,813,400
Cộng	2,352,313,704	4,522,412,714

7. Đầu tư tài chính dài hạn:

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư tài chính dài hạn khác	11,053,163,112	11,053,163,112
Cộng	11,053,163,112	11,053,163,112
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5,796,000,000)	(5,796,000,000)
Cộng	5,257,163,112	5,257,163,112

Khoản đầu tư dài hạn khác chi tiết như sau:

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Công Ty CP Đầu Tư Giải Trí Phước Sang	2,177,147,112	2,177,147,112
Tập đoàn Radius	80,016,000	80,016,000
Công ty CP Ô Tô Vận Tải Vina Đồng Dương	5,796,000,000	5,796,000,000
Công ty TNHH TM DL Huyền Trang	3,000,000,000	3,000,000,000
Cộng	11,053,163,112	11,053,163,112

9. Tài sản dài hạn khác :

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ xuất khẩu lao động	100,000	100,000
Ký quỹ lưu hành quốc tế	250,000,000	250,000,000
Ký quỹ lưu hành nội địa	51,353,274	51,353,274
Ký quỹ tiền thuê xe - Cty Nhất Việt	43,121,800	43,121,800
Ký quỹ tiền thuê xe - Cty Huy Hoàng Hà	372,000,000	372,000,000
Ký quỹ tiền thuê xe - Cty Trần Việt	70,000,000	
Bảo lãnh hợp đồng đại lý bán vé máy bay	500,000,000	500,000,000
Ký quỹ tiền thuê mặt bằng - Cty CP May Nam Phú	317,250,000	
Ký quỹ khác	1,070,000,000	68,000,000
Cộng	2,673,825,074	1,284,575,074

CTY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST VÀ CÔNG TY CON

Số 25 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2013

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ, quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐHH						
Tại ngày 01/01/2013	1,383,565,206	525,359,051	53,774,242,925	470,972,677	-	56,154,139,859
_ Mua trong Năm	-	-	1,032,473,354	29,710,000	-	1,062,183,354
_ Tặng Khác	-	-	-	-	-	0
_ Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,519,031,875)	-	-	(1,519,031,875)
_ Giảm khác	(44,136,326)	(142,259,010)	(611,090,538)	(288,614,994)	-	(1,086,100,868)
Số dư cuối kỳ	1,339,428,880	383,100,041	52,676,593,866	212,067,683	-	54,611,190,470
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2013	1,100,853,605	421,190,042	19,504,851,691	408,182,413	-	21,435,077,751
_ Khấu hao trong năm	6,425,261	11,822,060	5,195,376,106	28,299,411	-	5,241,922,838
_ Thanh lý, nhượng bán	-	-	(609,503,554)	-	-	(609,503,554)
_ Giảm khác	(44,136,326)	(134,721,291)	(611,090,538)	(231,688,541)	-	(1,021,636,696)
Số dư cuối kỳ	1,063,142,540	298,290,811	23,479,633,705	204,793,283	-	25,045,860,339
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
Tại ngày đầu năm	282,711,601	104,169,009	34,269,391,234	62,790,264	-	34,719,062,108
Tại ngày cuối kỳ	276,286,340	84,809,230	29,196,960,161	7,274,400	-	29,565,330,131

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT	46,109,658	590,152,075
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	433,176,482	624,266,101
Các loại thuế khác		2,834,546
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	214,762,359	118,343,799
Cộng	694,048,499	1,335,596,521

11. Chi phí phải trả :

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Chi phí thuế mặt bằng	909,280,000	1,297,840,000
Chi phí đào tạo lái xe	187,916,000	136,047,950
Chi phí dịch vụ lữ hành	13,949,091	1,164,808,311
Chi phí của CN Hà Nội	463,591,781	463,591,781
Chi phí xe du lịch	235,458,152	
Chi phí lãi vay		26,250,000
Chi phí về giữ xe	219,002,089	
Chi phí khác	921,861,455	227,770,686
Cộng	2,951,058,568	3,316,308,728

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Phải trả về cổ phần hóa		139,300,000
Cổ tức năm 2008 chưa chi	412,000,657	412,000,657
Cổ tức năm 2010 chưa chi	2,463,730,413	2,463,734,400
Cổ tức năm 2011 chưa chi	837,319,545	2,400,000,000
Phải trả Cục quản lý lao động ngoài nước	665,253,000	481,942,219
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,179,642,621	5,367,112,203
Cộng	8,557,946,236	11,264,089,479

13. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Nhận ký quỹ của NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	58,900,000	58,900,000
Nhận ký quỹ của Australian Trade Commiccion	19,500,000	19,500,000
Nhận ký quỹ của VP Đại Diện CN Quảng Ninh	5,000,000	5,000,000
Nhận ký quỹ của Cty CP Đầu tư và PT An Thiện Nhân	150,000,000	150,000,000
Nhận ký quỹ của lái xe du lịch và lái xe taxi	1,715,647,350	1,104,047,350
Nhận ký quỹ dài hạn khác	136,652,000	106,252,000
Cộng	2,085,699,350	1,443,699,350

CTY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST VÀ CÔNG TY CON

Số 25 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2013

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP)**14.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối doái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	80,000,000,000		2,052,178,753		(12,592,578,613)	69,459,600,140
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	(5,517,362,279)	(5,517,362,279)
- Tăng khác	-	-	-	-		0
- Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-		0
Số dư cuối kỳ	80,000,000,000	-	2,052,178,753	-	(18,109,940,892)	63,942,237,861

14.2 Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	23,284,940,000	23,284,940,000
Công ty TNHH Thép Vĩnh Đa	12,158,740,000	12,158,740,000
Vốn góp của các đối tượng khác	44,556,320,000	44,556,320,000
	80,000,000,000	80,000,000,000

14.3 Cổ phần

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
• Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
• Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	8,000,000	8,000,000
• Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại		
• Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8,000,000	8,000,000
• Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần		

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2013 VND	Quý IV/2012 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16,123,496,539	16,758,793,791
Trong đó:		
— Doanh thu bán hàng	6,923,164	39,918,472
— Doanh thu dịch vụ lẻ hành	3,475,575,723	3,148,056,388
— Doanh thu vận chuyển	6,486,911,861	8,143,966,553
— Doanh thu dịch vụ bảo vệ	3,996,128,931	3,068,181,254
— Doanh thu khác	2,157,956,860	2,358,671,124
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
— Chiết khấu thương mại		
— Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16,123,496,539	16,758,793,791

2. Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2013	Quý IV/2012
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá	8,524,147	32,921,940
Giá vốn dịch vụ lữ hành	2,945,992,059	3,192,786,505
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	8,467,787,906	8,431,439,068
Giá vốn dịch vụ bảo vệ	2,800,884,831	2,827,703,655
Giá vốn dịch vụ khác	823,263,091	2,713,953,102
Cộng	15,046,452,034	17,198,804,270

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2013	Quý IV/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		95,867,243
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	833,742	2,923,318
Doanh thu hoạt động tài chính khác	23,544,066	46,143,297
Cộng	24,377,808	144,933,858

4. Chi phí tài chính

	Quý IV/2013	Quý IV/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	241,341,953	339,000,000
Tiền lãi ký quỹ tài xế	5,023,590	13,794,100
Chi phí hoạt động tài chính khác		
Cộng	246,365,543	352,794,100

5. Thu nhập khác

	Quý IV/2013	Quý IV/2012
	VND	VND
Thu tiền bồi thường từ dự án 99C Phố Quang		2,000,000,000
Thu tiền phạt, bồi thường	37,407,487	
Giảm thu hỗ trợ bến bãi từ cty An Thiện Nhân		-363,636,364
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		3,909,090,909
Thu nhập khác	124,352,346	443,357,936
Cộng	161,759,833	5,988,812,481

6. Chi phí khác

	Quý IV/2013	Quý IV/2012
	VND	VND
Chi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định - xe		3,995,557,111
Chi phí sửa chữa xe		193,142,042
Chi phí khác	9,650,769	75,202,782
Cộng	9,650,769	4,263,901,935

• Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập Đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như:

- Dịch vụ taxi
- Dịch vụ du lịch
- Dịch vụ bảo vệ
- Dịch vụ xuất khẩu lao động
- Dịch vụ khác

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

DVT: Triệu đồng

	Dịch vụ vận chuyển		Dịch vụ du lịch		Dịch vụ bảo vệ		Dịch vụ XKLD		Dịch vụ khác		Tổng cộng	
	kỳ trước	kỳ này	kỳ trước	kỳ này	kỳ trước	kỳ này	kỳ trước	kỳ này	kỳ trước	kỳ này	kỳ trước	kỳ này
Dthu											-	-
Từ k/h bên ngoài	35,597	33,394	30,007	25,375	12,295	15,197	-	-	8,973	6,692	86,872	80,658
Giữa các bộ phận	(1,320)	(1,790)	(1,591)	(998)	(879)	(911)					(3,790)	(3,699)
Tổng cộng	34,277	31,604	28,416	24,377	11,416	14,286	-	-	8,973	6,692	83,082	76,959
Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất											-	-
Chi phí không phân bổ											32,596	11,102
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính											4,952	5,589
Doanh thu tài chính											1,541	499
Chi phí tài chính											1,578	1,185
Thu nhập khác											10,577	1,481
Chi phí khác											4,925	807
Lợi nhuận trước thuế											(22,029)	(5,525)
Thuế thu nhập doanh nghiệp											84	(8)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại											(475)	
Lợi nhuận sau thuế											(21,638)	(5,517)

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KD

1/ Thông tin về các bên liên quan

■ Theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam, Các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan

Tên Công ty

1. Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn

2. Công ty TNHH Thép Vĩnh Đa

Mối quan hệ

Cổ đồng

Cổ đồng

■ Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc

	Quý IV/2013	Quý IV/2012
Lương Ban TGD của Công ty	179,919,000	899,767,103
Lương của các nhân viên chủ chốt của Công ty	664,354,200	1,334,937,004
Tổng cộng	844,273,200	2,234,704,107

2/ Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Công ty thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh theo các hợp đồng thuê. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 01 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ

	Quý IV/2013	Quý IV/2012
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	829,494,550	961,604,571

3/ Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Quý IV/2013	Quý IV/2012
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,513,169,189	9,743,763,530
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40,504,342,004	41,425,507,850
Đầu tư dài hạn	5,257,163,112	11,053,163,112
Tổng cộng	47,274,674,305	62,222,434,492

	Giá trị ghi sổ	
	Quý IV/2013	Quý IV/2012
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	8,133,486,960	9,000,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	11,696,239,920	10,661,380,819
Chi phí phải trả	2,951,058,568	3,111,574,662
Tổng cộng	22,780,785,448	22,772,955,481

■ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai

Bảng chi tiết dưới đây trình bày dòng tiền của các tài khoản gốc và tiền lãi, dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi

Tại ngày 01/01/2013	Dưới 01 năm	Từ 01-05 năm	Tổng
Các khoản vay	2,491,513,040	6,508,486,960	9,000,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	11,360,158,503		11,360,158,503
Chi phí phải trả	3,316,308,728		3,316,308,728
Tại ngày 31/12/2013	Dưới 01 năm	Từ 01-05 năm	Tổng
Các khoản vay	887,400,000	6,508,486,960	7,395,886,960
Phải trả người bán và phải trả khác	11,696,239,920		11,696,239,920
Chi phí phải trả	2,951,058,568		2,951,058,568

Ban Tổng giám Đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng giám Đốc tin tưởng rằng tập Đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

4/ Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

5/ Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013 được Tổng Giám Đốc Công ty phê duyệt và phát hành ngày 15/02/2013

Hồ chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2014

Kế Toán Trưởng



HUỲNH THANH DIỄM TRANG



ĐU HỮU DANH